|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS VẠN PHÚC**  **NHÓM TIẾNG ANH** | **ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ II**  Môn: Tiếng Anh 6  Năm học 2023 – 2024 |

**I. GRAMMAR**

**A. PHONETICS**

Sounds: */θ /, /ð/, /e/, /æ/, /әu/ and /au/*

Stress in two-syllable words; rhythm in sentences; falling tone in statements.

**B. VOCABULARY**

1. TV programmes

2. Adjectives describing television programmes

3. Sports and games

4. Collocations: *play, do, go* + sports/games

5. Cities and landmarks

6. Adjectives describing cities, food, people, weather,…

7. Types of houses

8. Appliances in the house

9. Things that can be reduced, reused, and recycled

10. Daily activities

**C. GRAMMAR**

1. Wh- questions

2. Conjunctions in compound sentences: *and, but, so*

3. Past simple

4. Imperatives

5. Possessive adjectives/ Possessive pronouns

6. Expressing exclamations with What and How

7. Future simple

8. Might for future possibility

9. Articles: A/ An/ The

10. Conditional sentence type 1

11. Superlative adjectives: short adjectives

***1/Wh- questions( từ để hỏi)***

**1.1. Wh\_question words:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Từ hỏi** | **Nghĩa** | **Mục đích** |
| **Who** | Ai | Dùng để hỏi về người. |
| **Whose** | Của ai | Dùng để hỏi về chủ sở hữu. |
| **Where** | Ở đâu | Dùng để hỏi vị trí và địa điểm. |
| **When** | Khi nào | Dùng để hỏi về thời gian. |
| **Why** | Tại sao | Dùng để hỏi nguyên nhân và tìm lí do. |
| **What** | Cái gì | Dùng để hỏi về sự vật, việc điều chưa biết. |
| **Which** | Cái nào | Dùng để hỏi về sự lựa chọn. |
| **How** | Như thế nào/  Hỏi phương tiện đi lại | Dùng để hỏi cách thức, tình trạng. |

- Với **how** ta có thêm dạng câu hỏi khi đi với tính từ hoặc trạng từ

|  |
| --- |
| **How + adj/adv...** |

**How much**: Bao nhiêu + UN 🡪 để hỏi số lượng, dùng cho danh từ không đếm được

**How much:** Bao nhiêu tiền 🡪 để hỏi giá tiền

**How many**: Bao nhiêu + CNs 🡪 để hỏi số lượng, dùng cho danh từ đếm được

**How often** : Bao lâu…1 lần 🡪 để hỏi về sự thường xuyên

**How far**: …bao xa 🡪 để hỏi về khoảng cách

**How long**: …bao lâu 🡪 để hỏi về khoảng thời gian

**1.2. Wh\_question:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Với**  **Động từ thường** | **Question word + auxiliary + subject + verb...?**  **E.g:** What do you eat? (Bạn ăn gì?) |
| **Với động từ “Tobe”** | **Question word + tobe + subject...?**  **E.g:** Where is Peter? (Peter đầu rồi?) |

**\* Một số ví dụ cơ bản**

Who do you like? Whose car is this?

Where is the bus stop? When is his birthday?

Why does he have bad marks? What do they talk?

Which drink do you order, coffee or milk tea? How is your homework?

***2/ Conjunction in compound sentences: and, but, so( liên từ nối)***

|  |  |
| --- | --- |
| **Liên từ** | **Cách dùng** |
| **and** | Dùng để thêm thông tin vào câu nói.  **E.g:** My brother **and** I play football. |
| **but** | Dùng để nêu lên hai thông tin đối ngược nhau.  **E.g:** She wants good marks, **but** she doesn't study hard. |
| **so** | Dùng để chỉ kết quả, hệ quả, phía trước so luôn có dấu phẩy.  **E.g:** It's raining, **so** I'll stay at home. |

**\* *Notice*: Một số liên từ tương đương dùng trong các bài viết lại câu**

|  |  |
| --- | --- |
| **Although** | Dùng để nêu lên 2 thông tin đối ngược (Mặc dù…nhưng….)  **Although + S1 + V1, S2+ V2: Mặc dù…., ……**  **(Although không bao giờ đi cùng với BUT, d**ùng viết lại câu tương đương với “but”)  **E.g.:** Although it’s raining hard, we still go out.  ⬄ It’s raining hard, but we still go out. |
| **Because** | Dùng để chỉ nguyên nhân, có thể đứng đầu câu hoặc giữa câu. Dùng viết lại câu tương đương với “so”  **E.g:** Because it’s raining hard, we cannot go out.  ⬄It’s raining hard, so we cannot go out. |
| **Or** | Dùng để nối 2 mệnh đề mang tính lựa chọn, hoặc để cảnh báo  **E.g.:** You should get up earlier, or you will be late for school. |

***3. Past simple***

**a. *Usage*:**

Thì quá khứ đơn (Past Simple Tense) dùng để diễn tả hành động bắt đầu và kết thúc trong quá khứ không còn liên quan tới hiện tại.

**b. *Signals*:**

- Yesterday, - Time + **ago**: (two years ago)

- Last + Time: last night, last month, last week, last year, …

- Các mốc thời gian trong quá khứ: In 2003, In 2007, in 2018, …

- When (Khi): thường dùng trong câu kể lại sự việc xảy ra trong quá khứ

- In the past, the day before, today, this morning, this afternoon, …

**c. Form**

**c.1. Cấu trúc quá khứ đơn với động từ “TO BE”**

|  |
| --- |
| (+) S + was/were + …  (-) S + wasn’t /weren’t + …  (?) Was/Were + S + …?  🡪 Yes, S + was/were. // No, S + wasn’t/weren’t. |

**c.2. Công thức thì quá khứ đơn với động từ thường**

|  |
| --- |
| (+) S + V-ed/ V2 + O  (-) S + didn’t + V(infinitive) + O  (?) Did + S + V(infinitive) + O?  🡪 Yes, S + did // No, S + didn’t  \* Wh- did + S + V(infinitive)?  🡪 S + V-ed/ V2 + O |

***4/* Imperatives:** Thể mệnh lệnh dùng để đưa ra các mệnh lệnh, yêu cầu, đề nghị, …

**a/Thể khẳng định (Positive form):** *Hãy…..!*

|  |
| --- |
| **Don’t + V + O/ preposition!** |

Trong câu mệnh lệnh khẳng định động từ được hiểu ngầm là ngôi You.

**E.g.:** Come here!

Be quiet!

**b/Thể phủ định (Negative form):** *Đừng…….!*

|  |
| --- |
| **Don’t + V + O/ preposition!** |

**E.g.:** Don’t open the door!

Don’t hurry!

***\* Notice:*** Ta có thể thêm ‘*please*’ vào câu mệnh lệnh để tỏ ý lịch sự.

***5/ Possessive adjectives and possessive pronouns***

**\*Các đại từ nhân xưng, tính từ sở hữu và đại từ sở hữu tương ứng.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Personal pronoun**  **(Đại từ nhân xưng)** | **Possessive adjectives**  **(Tính từ sở hữu)** | **Possessive pronoun**  **(Đại từ sở hữu)** |
| I | My | Mine |
| You | Your | Yours |
| He | His | His |
| She | Her | Hers |
| It | its | Its |
| We | Our | Ours |
| They | Their | theirs |

**\* *Đại từ nhân xưng***

**+** Dùng thay thế cho một danh từ đã nới ở câu trước

+ *làm chủ ngữ trong câu*.

E.g: **We** speak French.

**She** likes playing the piano.

\****Tính từ sở hữu***

+ chỉ sự sở hữu của một ai đó đối với một vật nào đó, hoặc một người nào đó.

+ luôn *đứng trước 1 danh từ* để bổ nghĩa cho danh từ đó

E.g.: This is **my** book and that is **your** book.

**His** father is a worker.

\* ***Đại từ sở hữu*** dùng thay thế cho *tính từ sở hữu và 1 danh từ*

E.g.: Her shirt is blue, and **mine** is red.

- Đại từ sở hữu chỉ sở hữu kép.

E.g.: She is **a friend of mine**.

**\*Phân biệt tính từ sở hữu và đại từ sở hữu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Giống nhau** | **Khác nhau** |
| **Đại từ sở hữu** | Cùng dùng để chỉ sự sở hữu đối với một danh từ chỉ người hoặc vật nào đó | Đại từ sở hữu: KHÔNG đi kèm với bất kỳ danh từ nào khác. |
| **Tính từ sở hữu** | Tính từ sở hữu: LUÔN đứng trước 1 danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó. |

**6/ Expressing exclamations with What and How**

Câu cảm thán (exclamation sentence) được sử dụng khi người nói muốn bày tỏ cảm xúc, thái độ đối với sự vật, sự việc, hành động đang được nhắc tới.

**\*Câu cảm thán với *What*:**

|  |
| --- |
| **WHAT + A/AN + ADJ + N số ít!**  **WHAT + ADJ + N-es/ s!** |

E.g.: - What a handsome boy!

**\*Câu cảm thán với *How*:**

|  |
| --- |
| **HOW + ADJ/ ADV + S + BE/ V!** |

E.g.: - How well she sings!

**7/ Future simple (Thì tương lai đơn)**

**a. *Usage*:** Thì tương lai đơn diễn tả những sự việc, hành động xảy ra trong tương lai không có dự định trước.

**b. *Form:***

(+) S + will + V…

(-) S + won’t + V…

(?) Will + S + V …?

(H) WH + will + S + V…?

**c. *Signals*: Tomorrow, in the future, next week/ month/ year…;**  **soon (**sớm) **this afternoon/ week/ month…; probably/ maybe/ perhaps (**có lẽ, có thể); **someday (** một ngày nào đó) + **in** + khoảng thời gian: ( in 2 days …)

**Ex:** The bus will come **soon.**

**Ex:** There won’t be anything new **tomorrow**.

**Ex:** Will we still live in a house **in the future**?

**8/ Might for future possibility**

**- Might** (có thể) dùng để nói về một điều gì đó có khả năng xảy ra trong tương lai.

Dạng phủ định của **might not** (mightn’t) nghĩa là không có khả năng xảy ra.

**- Might** trong câu nghi vấn thường dùng để hỏi về một sự kiện có khả năng xảy ra hoặc để xin phép một cách nhún nhường và lịch sự.

|  |
| --- |
| **(+) S + might + V(nguyên thể)**  ……  **(-) S + mightn’t + V(nguyên thể)** ……  **(?) Might + S + V (nguyên thể)** ……**?**  **Yes, S + might. // No, S + mightn’t.** |

**E.g**: It might rain later.

***\*Notice:*** **Might** thường được dùng để viết lại câu tương đương với maybe, perhaps, probably, tobe not sure.. đi cùng với thì tương lai đơn (will).

**9/Articles( mạo từ) - a/ an / the**

**1. Usages of *a/an* (Cách dùng của *a/an*)**

-**A/An**: “một” // - a/ an + N (đếm được- **số ít**)

***a******.* *Cách dùng của “an”***

|  |
| --- |
| **- an + N (số ít): chữ cái bắt đầu: u e o a i**  **- an + N (số ít): bắt đầu bằng chữ cái phụ âm “h” câm** |

*Example*: an ***a***pple ; an ***o***nion; an ***u***mbrella,

\***Ngoại lệ**: an ***h***our (một tiếng đồng hồ), an ***h***onest person (một người trung thực)

***b.* *Cách dùng của “a”***

|  |
| --- |
| - a + N (**số ít**): chữ cái bắt đầu: 1 phụ âm (21 phụ âm còn lại)  - a + N (**số ít**): chữ cái bắt đầu: **cái nguyên âm “u, eu”.**  **Trong đó, "u" được phiên âm là /juː/ và "eu" được phiên âm là /jʊə/.** |

*Example*: a ***b***owl, a ***p***en,

\***Ngoại lệ**: a ***uni***form; a ***uni***versity; a ***Eu***ropean (một người Châu Âu)

**b. *Mạo từ xác định “the”***

***"The"*** là mạo từ xác định dùng cho cả **danh từ đếm được** (số ít lẫn số nhiều) và **danh từ không đếm được**.

*Eg*: The truth (sự thật); The time; The bicycle

  1. Khi **vật thể là duy nhất** hoặc được xem là duy nhất

*Eg*: The sun ; the sea (biển cả); The world; the earth

  2. Trước **so sánh cực cấp**, Trước "***first***" , "***second***" ,"***…*** ***khi các từ này được dùng như tính từ hay đại từ***.

*Eg*: - The first day; The best time; The only way (cách duy nhất)

3. "**The" dùng Trước những danh từ riêng chỉ biển, sông, quần đảo, dãy núi, tên gọi số nhiều của các nước, sa mạc, miền**

*Eg*: The Pacific (Thái Bình Dương);

The Netherlands (Hà Lan);

**10. Conditional sentence - type 1(Câu điều kiện loại 1)**

**a. *Usage*:** Câu điều kiện loại I diễn tả sự việc có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai theo như điều kiện được đặt ra.

**b. *Structure*:**

**(+) Positive form (Thể khẳng định)**

|  |  |
| --- | --- |
| **If clause** | **Main clause** |
| **If + S +V(s/es),** | **S + will/ can/ may + V-inf** |

**E.g: *If*** it ***rains***, I ***will wear*** a raincoat.

***Notice*:** Mệnh đề **will** có thể đặt trước và không dùng dấu phẩy.

**E.g:** We ***will have*** bright future ***if*** we ***study*** hard.

**c. Dạng UNLESS = IF…. NOT**

**Eg:** ***If*** you do***n’t*** have money, You won’t buy it

**=> *Unless*** youhave money, You won’t buy it

**11. Superlative adjectives: (So sánh hơn nhất )**

**1. STRUCTURE**

|  |
| --- |
| **S + V + the + short adj + est + ((N) + (in/ of) + N)**  **S + V + the most + long adj + ((N) + (in/ of) + N)** |

***Notice*:** So sánh nhất bắt buộc phải có từ 3 đối tương trở lên.

***\*1 số tính từ đổi đặc biệt khi so sánh hơn nhất***

|  |  |
| --- | --- |
| - good  - bad  - many/ much  - little  - far | -> best  -> worst  -> most  -> least  -> farthest/ furthest |

**II. PRACTICE**

**PART A: PHONETICS**

***Exercise 1. Mark the letter A, B, C or D to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from the others in each of the following question***

1. A. health B. bathroom C. another D. thought

2. A. apartments B. chopsticks C. clocks D. posters

3. A. needed B. liked C. washed D. hoped

4. A. check B. recycle C. reuse D. environment

5. A. bicycle B. exciting C. favorite D. widely

***Exercise 2. Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of stress in each of the following question.***

1. A. answer B. believe C. rely D. decrease \

2. A. Easter B. festive C. rename D. harvest

3. A. highlight B. enjoy C. reverse D. review

4. A. invest B. major C. perform D. machine

5. A. leather B. account C. adapt D. decide

**PART B: VOCABULARY AND GRAMMAR**

***Exercise 3: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**1.** *Who wants to be a millionaire?* is from at eight o’clock every Tuesday night.

A. in B. on C. at D. from

**2.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_ does Sam watch the “Muppet Show”? - On every Sunday afternoon.

A. What B. When C. What time D.How often

**3.** I \_\_\_\_\_\_\_ comedies, \_\_\_\_\_\_\_ I enjoy Mr. Bean very much.

A. don’t like - and B. don’t like - but C. like – but D. don’t like - so

**4.** Football is an example of a \_\_\_\_\_\_\_\_ sport where you play with several other people.

A. team B.individual C.indoor D.dangerous

**5.** \_\_\_\_\_\_\_\_ up the tree! You’ll fall down.

A. Climb B. Climbing C. Not to climb D. Don’t climb

**6.** Which sport happens in a ring ?

A. Boxing B. Basketball C. Aerobics D. Swimming

**7.** My father is playing \_\_\_\_\_\_\_ with his friend now.

A. aerobics B. exercise C. karate D. chess

**8.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_ a nice day! Shall we go swimming?

A. How B. When C. What D. Which

**9.** \_\_\_\_\_\_\_ there the Olympic Games in 2017?

A. Is B. Are C. Was D. Were

**10.** \_\_\_\_\_\_\_ mother is a teacher. She started \_\_\_\_\_\_\_ job fifteen years ago.

A. My - hers B. Mine - hers C. Mine - her D. My - her

**11.** Here, you can enjoy the \_\_\_\_\_\_\_ view and dive into the turquoise water.( nước biển xanh ngọc)

A. hill B. city C. park D. sea

**12.** Bring your umbrella - it \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ rain later.

A. can B. might C. must D. should

**13.** If I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ time, I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you with planting that tree.

A. had - helped B. will have – will help

C. have – will help D. have – don’t help

**14.** ‘The car of the future will probably run on water.’ ‘\_\_\_\_\_\_\_\_’

A. Good job! B.How fantastic! C. Good idea! D. Well done!

**15.** We will be late unless we \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ now.

A. leave B. don’t leave C. had left D. have left

**16.** Your school is so green with lots of trees!

A. That's a good idea.

B. Congratulations!

C. There are many trees here

D. Thank you. We're planting some more flowers.

**17.** You should give your old clothes to those \_\_\_\_\_\_\_.

A. for fun B. for good C. in use D. in need

**18.** Today is \_\_\_\_\_\_\_ first day of our holiday.

A. a B. an C. the D. X

**19.** Which country is the \_\_\_\_\_\_\_\_ in the world?

A. big B. bigger C. biggest D. bigest

**20.** ***Nick is asking Dr Alex about robots.***

Nick: “What do you think robots will be able to do in the future?”

Dr Alex: “\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_”

A. I think they will play a very important role. B. I think they had a minor role.

C. Sure, they will. D. They won’t be able to do anything.

***Exercise 4: Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.***

**1.** I am the happy person because my parents bought me my favourite robot.

**A B C D**

**2.** We should reuse and recycling bottles and cans to reduce garbage.

**A B C D**

**3.** If you lend me your novel, I will lend you my.

**A B C D**

**4.** My future house will look like an UFO and it’ll be in the mountains.

**A B C D**

**5.** Mrs. Harley is in the living room, and hers baby is crying.

**A B C D**

***Exercise 5: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word(s)* CLOSEST *in meaning to the underlined word(s) in each of the following question.***

**1.** Robots will help me do the **housework**.

A. homework B. chore C. cooking D. assignment

**2.** Robots won’t **take care of** children.

A. look up B. look at C. look for D. look after

**3.** We should not throw **trash** onto the river.

A. waste material B. garbage C. rubbish D. All are correct

**4.** We should use **reusable** shopping bag for shopping to protect the environment.

A. that can be broken C. that can be sold

B. that can be used again D. that can be made again.

***Exercise 6: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word(s)* OPPOSITE *in meaning to the underlined word(s) in each of the following question.***

**1.** Ho Chi Minh city is the **largest** city in Vietnam.

A. small B. smallest C. big D. biggest

**2.** Polluted water is **harmful** to people’s health and kill fish.

A. useful B. unsafe C. bad D. dangerous

**3.** Teachers **ought not to** swear in front of the children.

A. should B. need not C. could not D. don’t have to

**4.** Everyone should **protect** our environment.

A. conserve B. save C. destroy D. take care of

**PART C: READING**

***Exercise 7. Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct word or phrase that best fits each numbered blank.***

Are you tired (1)\_\_\_ the colour or pattern of your walls? In a smart home, you won’t have to (2)\_\_\_ them. The walls will actually be digital screens, like computer or TV screens. A computer network will link these walls with (3)\_\_\_\_\_\_\_\_ else in your house. Called “ambient intelligence,” this computer “brain” will control your entire house. It will also adapt to your (4)\_\_\_\_\_\_\_\_. Your house will learn about your likes and dislikes. It will then use that knowledge to control the environment. For example, it will set the heat in the house to your (5)\_\_\_\_\_\_\_\_ temperature. It will turn on the shower at the right temperature. It will also darken the windows at night and lighten them when it’s (6)\_\_\_\_\_\_ to wake up.

1. A. with B. of C. in D. by

2. A. build B. cover C. pull D. repaint

3. A. thing B. everything C. anything D. nothing

4. A. prefering B. preferable C. preferably D. preferences

5. A. favourite B. terrible C. high D. clearly

6. A. occasion B. way C. time D. order

***Exercise 8. Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the questions.***

**Green Cities**

What makes a city green? It’s a huge challenge for cities to be earth-friendly. Not only do they have lots of people, buildings, traffic, trash, and air pollution, but they also consume more than half of the world’s energy.

Many cities in the world have taken up the challenge to be earth-friendly. Look at what some of these cities have done:

Reykjavik, Iceland, is run entirely on green energy. Its transit system uses hydrogen buses and most of its buildings use non-polluting energy sources like geothermal and hydroelectricity.

Malmo and Stockholm in Sweden are noted for their green spaces and parks and for successfully cleaning up their water and air.

Portland, Oregon, was one of the first American cities to focus on earth-friendly transit with light-rail and bike paths to encourage people to leave their cars at home.

Curitiba, Brazil, uses unique green methods for maintenance. Their grass parks are trimmed by sheep!

Vancouver, British Columbia, uses wind, solar, and water energy to generate power. Nearly all of the city is powered by clean hydroelectricity.

1. In what country is Malmo?

A. Brazil B.Spain C.Sweden D.Iceland

2. How much of the world’s energy is consumed by cities?

A. one quarter B. one and a half C. more than half D.all

3. Which city is run entirely on green energy?

A. Reykjavik B.Seattle C.Stockholm D. Portland

4. How are the buses powered in Reykjavik?

A. diesel fuel B. hydrogen C. unleaded gasoline D. geothermal

**PART D. WRITING**

***Exercise 9. Finish the second sentence so that it has a similar meaning to the first one, beginning with the given words.***

1. Remember to do your homework.

🡪 You must **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**.

2. No cities in Viet Nam are more crowded than Ho Chi Minh City.

🡪 Ho Chi Minh city is the **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**.

3. Those are their apple trees.

🡪 These apple **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**.

4. Do you find it easy to make friends?

🡪Are you good **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**.

5. I advise you not to eat lots of sweets

🡪You should **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**.

6. We will probably visit Japan in the future.

🡪 We might **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**.

7. We will plant more trees. The air will be fresher.

🡪 If **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**.

8. Unless we protect the environment, we will destroy ourselves.

🡪 If **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**.

***Exercise10. Write new sentences as similar as possible in meaning to the original sentences, using the given words in brackets. Do not change the given words in any way.***

1. The weather was bad. That’s why they cancelled their picnic. (**because**)

**🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**.

2. He probably will play football today. **(might)**

**🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**.

3. I like cartoons. I don’t watch them much. **(although)**

**🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**.

4. The lamp is behind the computer. (**of**)

**🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**.

5. No one is more beautiful than her in her class. (**the**)

**🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**.